

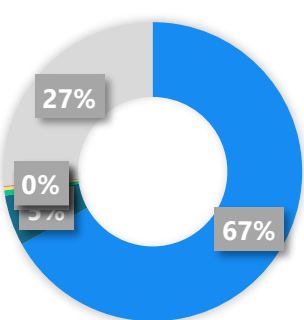
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	32,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	31,350 - 38,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	260
Số lượng CPLH (CP)	8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,125
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.30
EPS	6,082
P/E	5.3

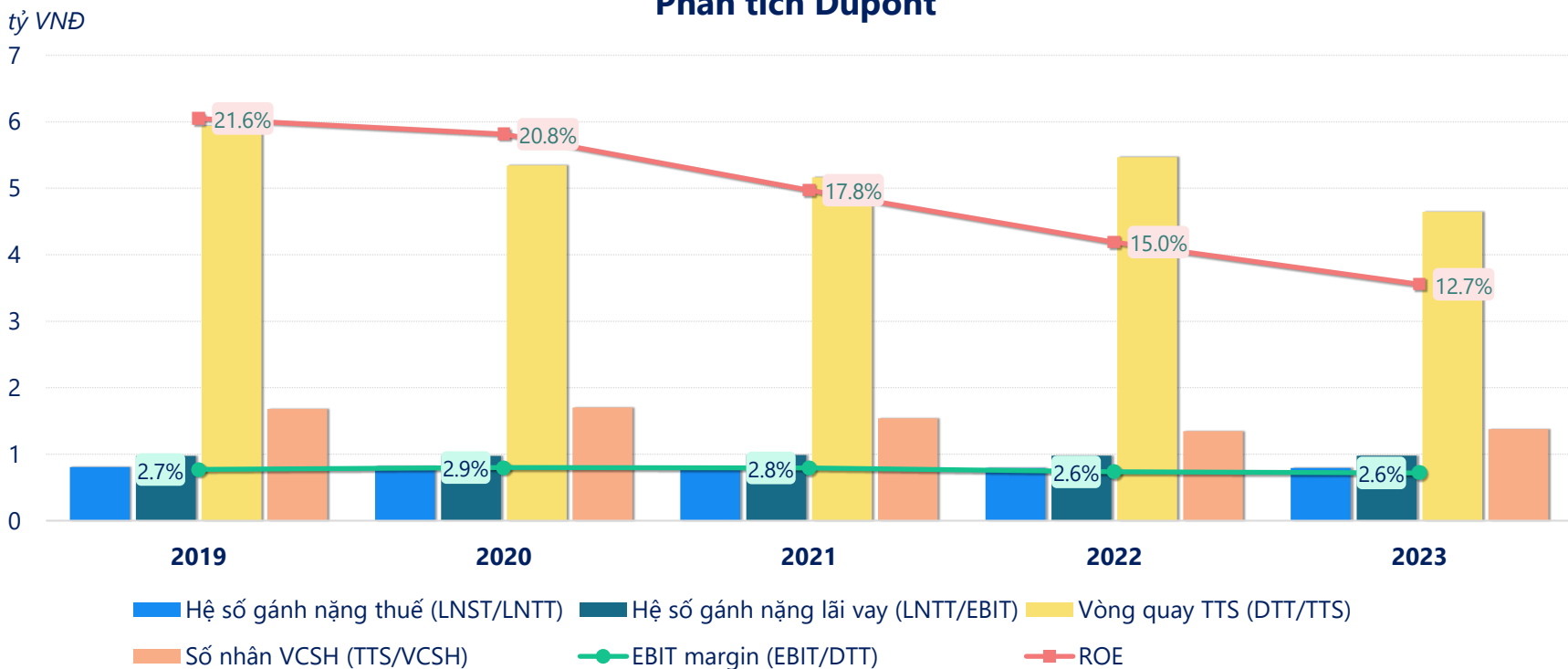
	YTD	1T	3T	6T
UIC	-14.1%	1.9%	0.0%	-0.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



■ Tổng công ty IDICO - CTCP
■ KB Vietnam QVM Securities Master Fund (Equity)
■ Trần Văn Phú
■ Trần Thúy Hằng
■ Nguyễn Ngọc Minh
■ Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,450

tỷ VNĐ

YoY: ▼97.0| -3.8%

LN sau thuế

2023

48.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.10| -6.1%

ROE

2023

12.7%

+/- YoY: ▼ 2.3%

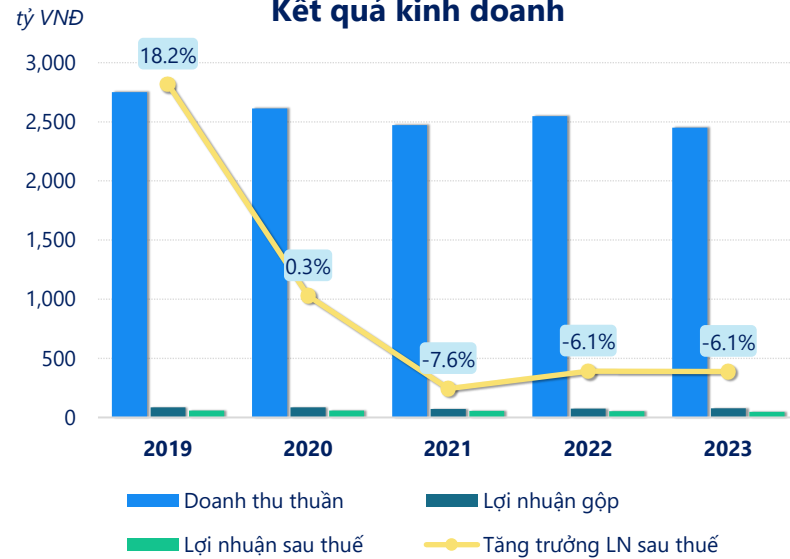
ROA

2023

9.2%

+/- YoY: ▼ 1.9%

## Kết quả kinh doanh

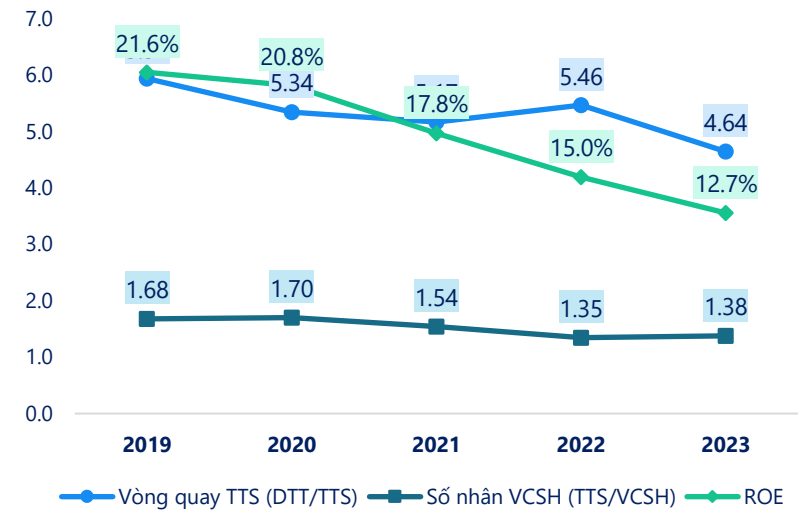


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.56%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

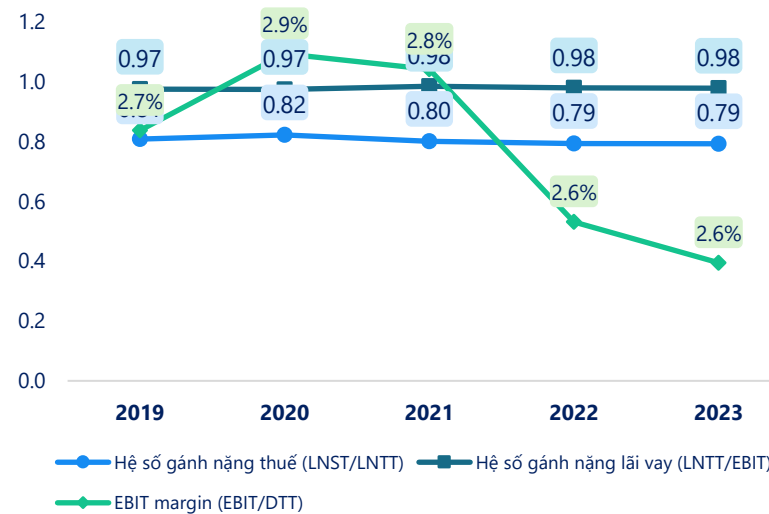
## Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **UIC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,450** tỷ đồng **giảm 3.80%**, lợi nhuận sau thuế đạt **48.65** tỷ đồng **giảm 6.11%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

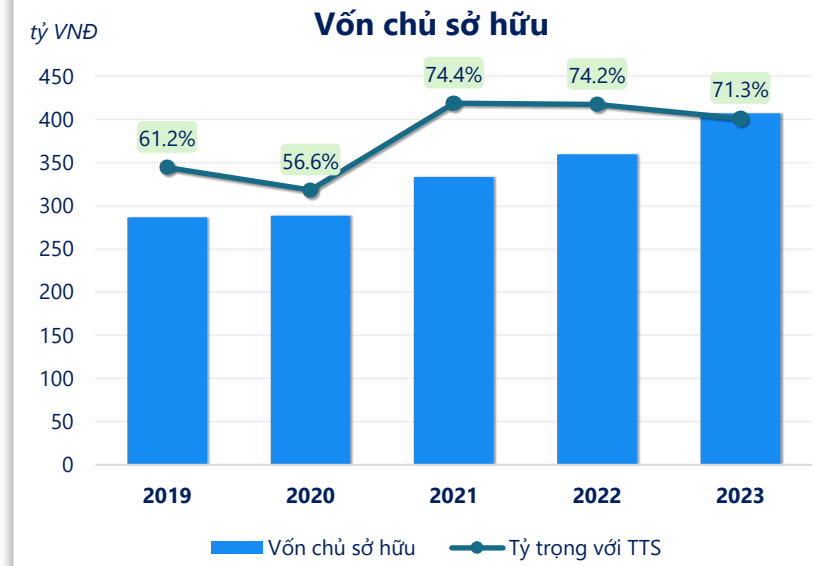
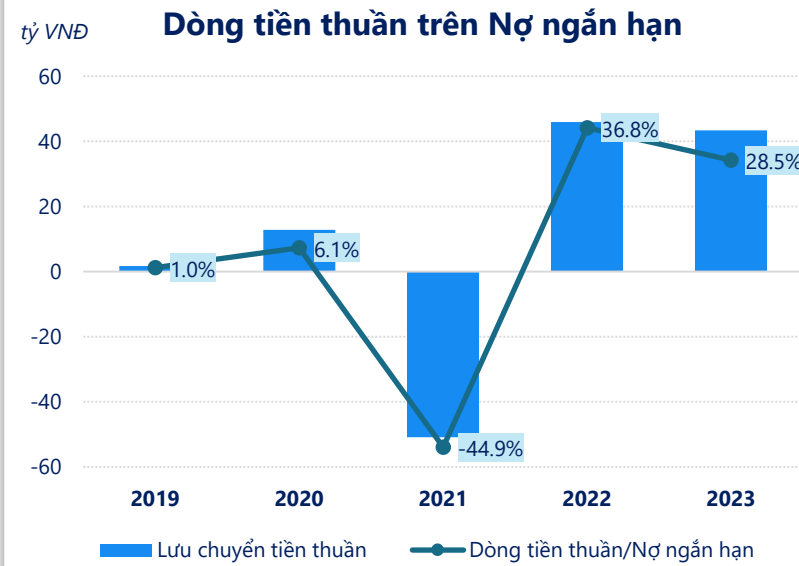
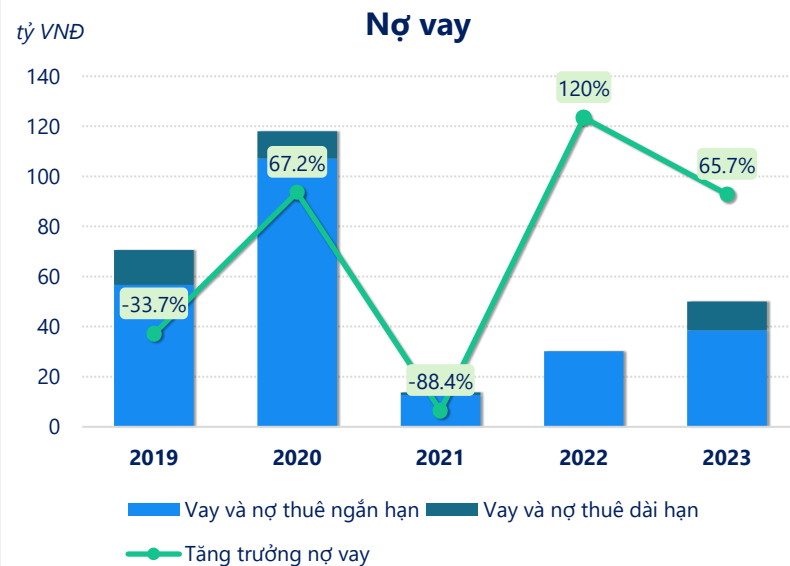
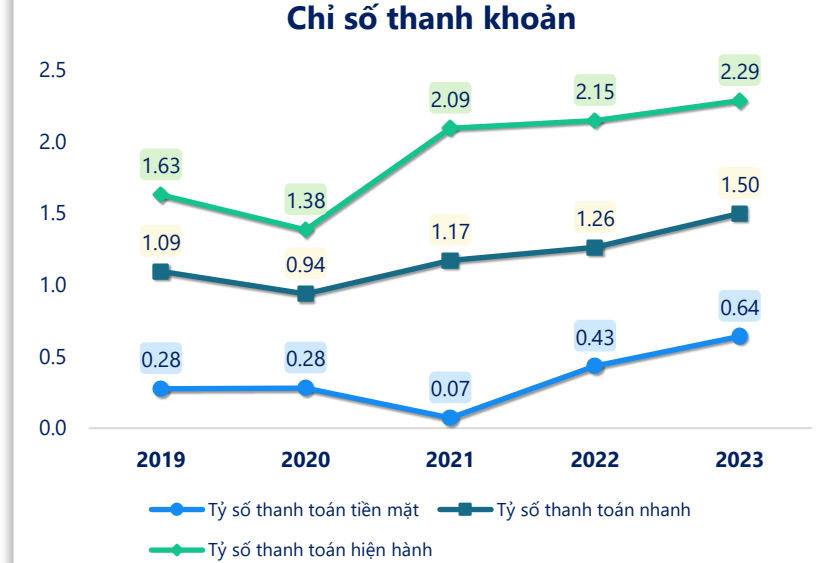
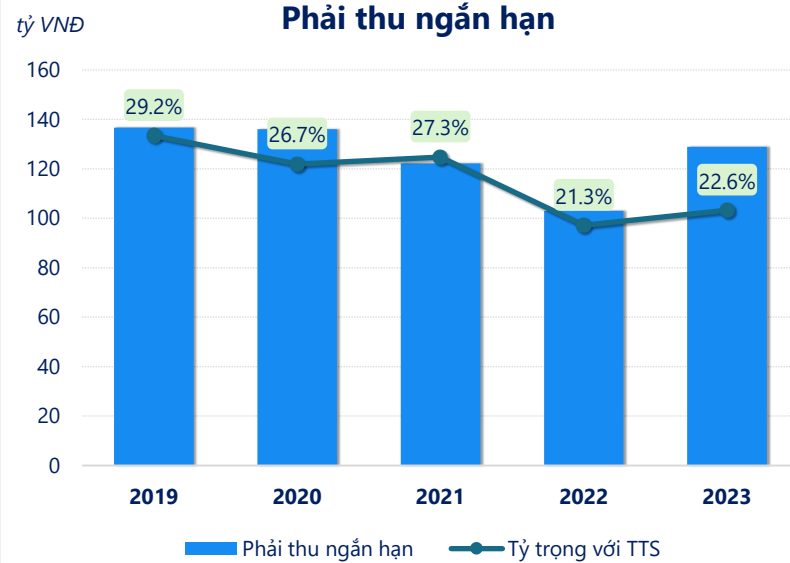
## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **4.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>571</b>	<b>484</b>	<b>17.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>348</b>	<b>268</b>	<b>29.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	97.4	54.0	80.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	129	103	25.2%
Hàng tồn kho	120	111	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.58	0.58	173%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>223</b>	<b>216</b>	<b>3.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	164	185	-11.6%
Bất động sản đầu tư	3.29	4.17	-21.1%
Tài sản dở dang	49.8	20.9	139%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.59	2.12	22.5%
Tài sản dài hạn khác	3.78	4.23	-10.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>164</b>	<b>125</b>	<b>30.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>152</b>	<b>125</b>	<b>21.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.5	30.1	28.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.2	15.7	512%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.7</b>	<b>0.25</b>	<b>4576%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	0.13	8686%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>407</b>	<b>359</b>	<b>13.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>407</b>	<b>359</b>	<b>13.3%</b>
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,750</b>	<b>2,613</b>	<b>2,473</b>	<b>2,547</b>	<b>2,450</b>
Giá vốn hàng bán	2,663	2,528	2,400	2,473	2,372
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>86.5</b>	<b>85.6</b>	<b>72.4</b>	<b>73.7</b>	<b>78.0</b>
Doanh thu HĐTC	5.28	10.2	17.6	1.96	4.83
Chi phí TC	0.69	0.56	0.89	1.94	0.93
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.95</b>	<b>1.97</b>	<b>1.10</b>	<b>1.41</b>	<b>1.41</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.61	0.68	0	0	0
Chi phí QLDN	16.7	20.3	23.7	25.9	24.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>73.7</b>	<b>74.2</b>	<b>65.4</b>	<b>47.8</b>	<b>57.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.09	-1.56	3.52	17.6	4.32
<b>LN trước thuế</b>	<b>73.6</b>	<b>72.6</b>	<b>69.0</b>	<b>65.3</b>	<b>61.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>59.5</b>	<b>59.7</b>	<b>55.2</b>	<b>51.8</b>	<b>48.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>59.5</b>	<b>59.7</b>	<b>55.2</b>	<b>51.8</b>	<b>48.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.8	60.7	58.2	83.5	53.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.3	-31.3	3.22	-30.0	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.7	-16.5	-112	-7.57	19.9
Tiền đầu kỳ	44.5	46.2	59.0	8.11	54.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.69</b>	<b>12.8</b>	<b>-50.8</b>	<b>45.9</b>	<b>43.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.2	59.0	8.11	54.0	97.4